CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Thủy sản số 4

Ngày 30/09/2024	1,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q3/24
2.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.01| -0.4%
YoY: ▼4.47| -66.7%

LN thuần
Q3/24
0.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.59| 142%
YoY: ▲ 3.32| 130%

LN sau thuế
Q3/24
0.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.64| 141%
YoY: ▲ 3.40| 129%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
47.1%
YoY: +/-▲ 116%

ROE (TTM)
Q3/24
0.7%
YoY: +/-▼ 0.7%

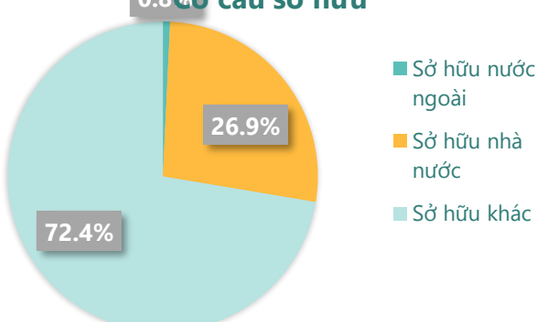
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 1,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	16,051,594
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	-
EPS	-225
P/E	-5.3

DT thuần
9T 2024
6.17
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.3| -92.4%

LN thuần
9T 2024
-1.68
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 566| 99.7%

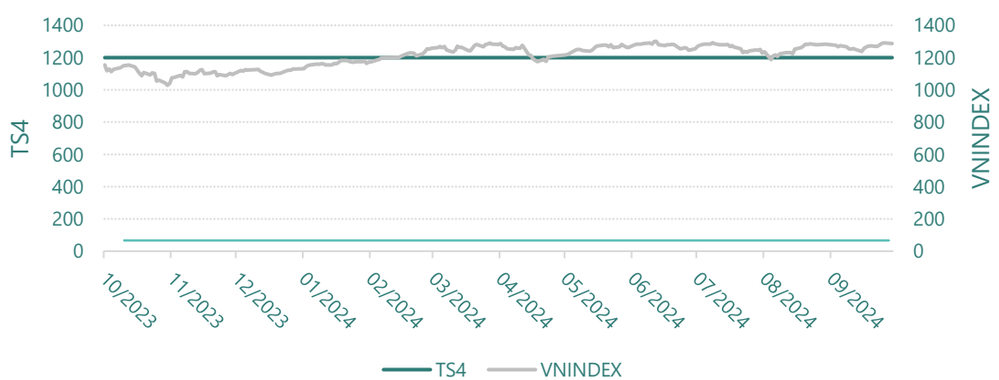
LN sau thuế
9T 2024
-1.75
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 566| 99.7%

Cơ cấu sở hữu

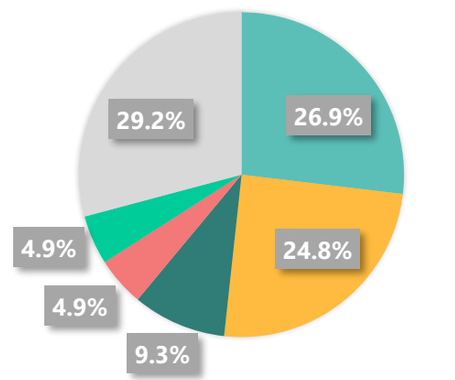


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



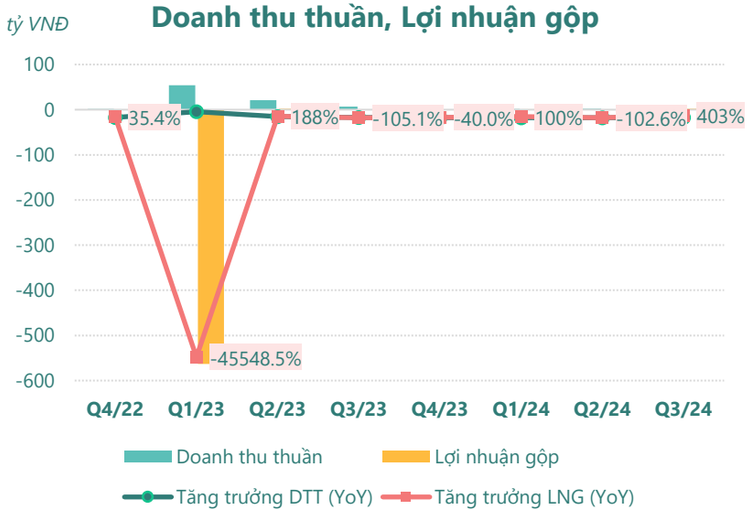
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

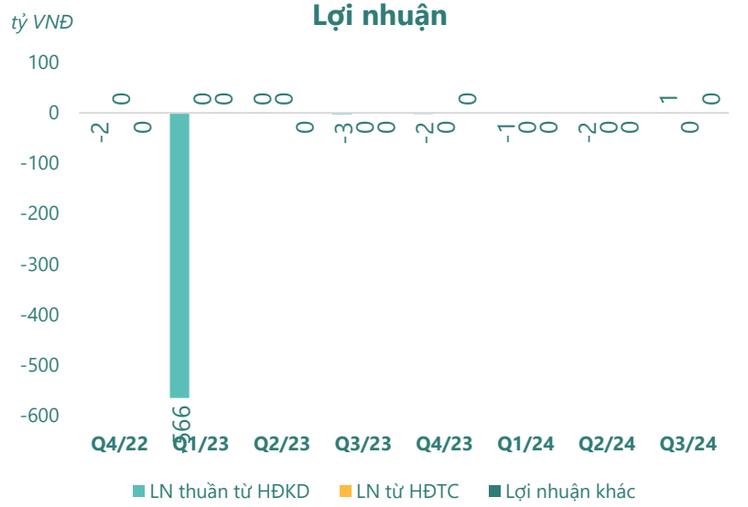
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



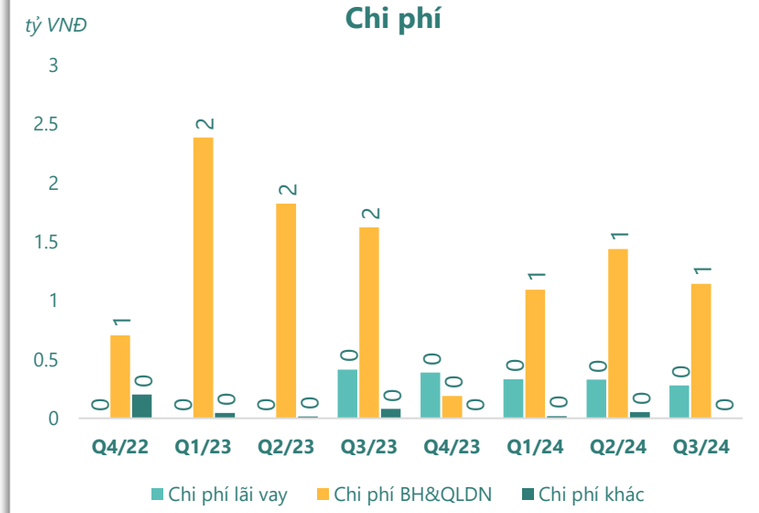
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



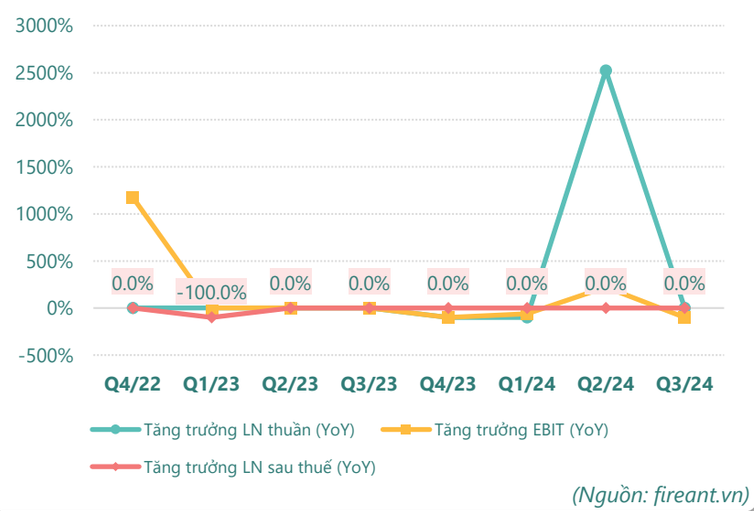
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



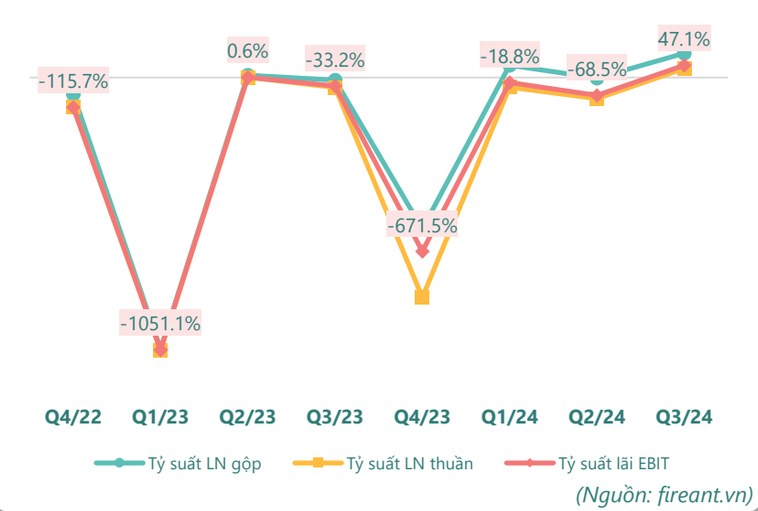
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



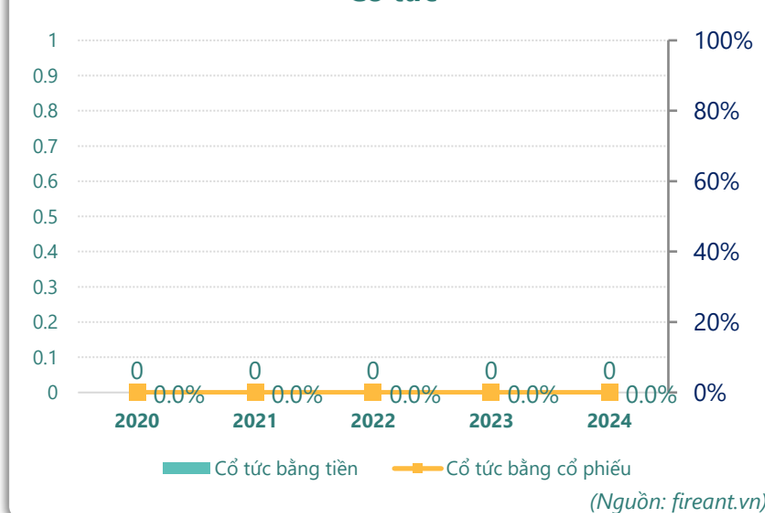
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



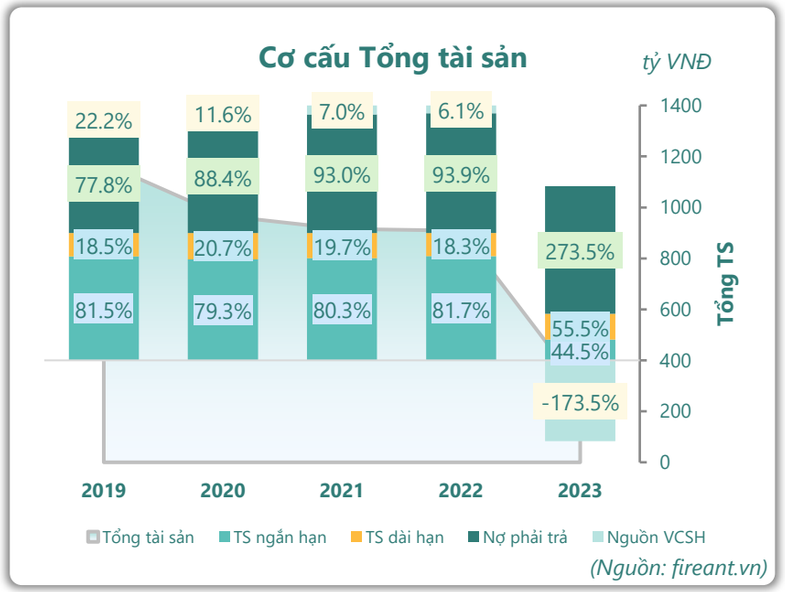
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

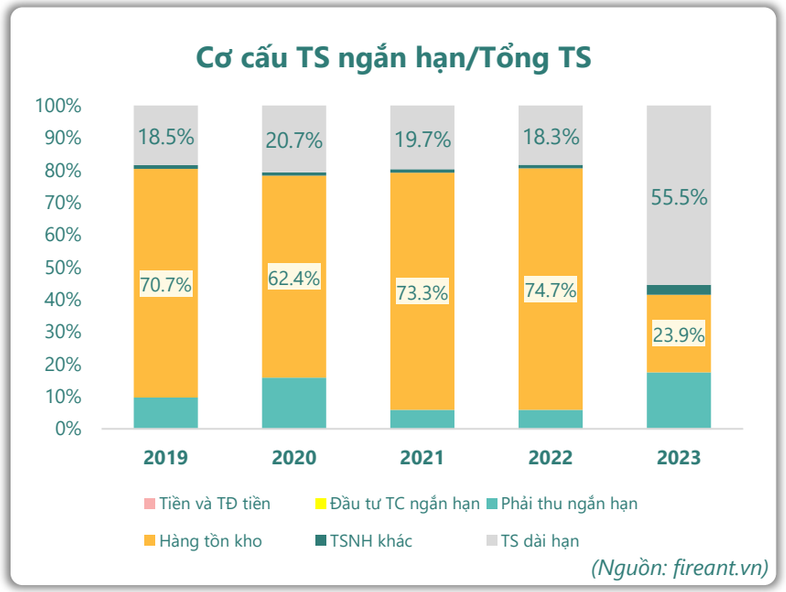


(Nguồn: fireant.vn)

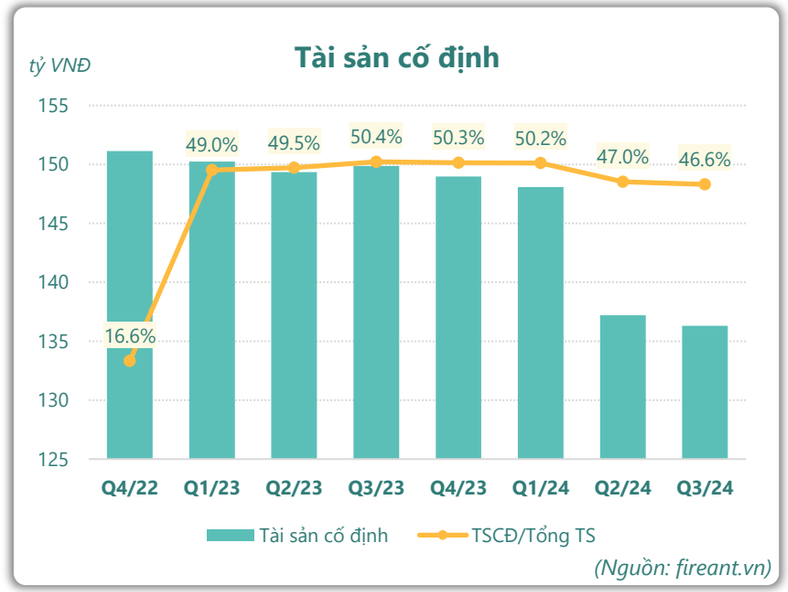
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



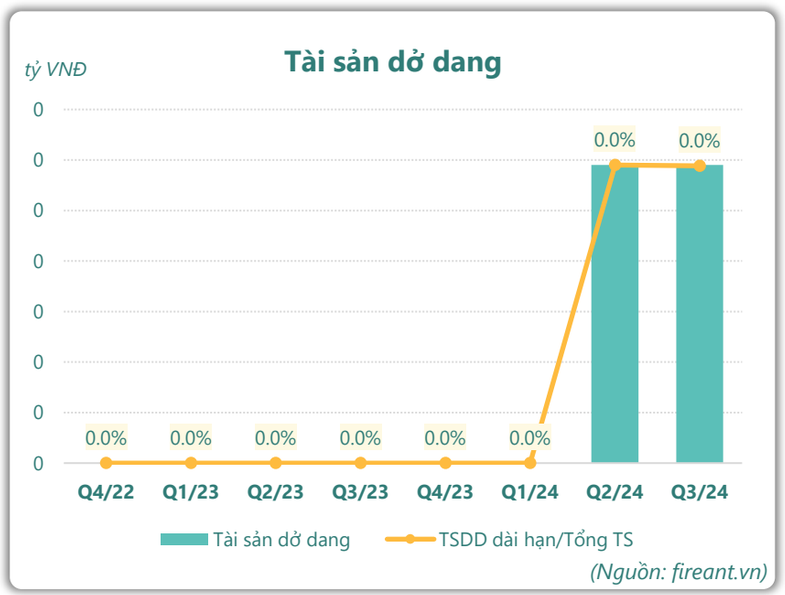
(Nguồn: fireant.vn)



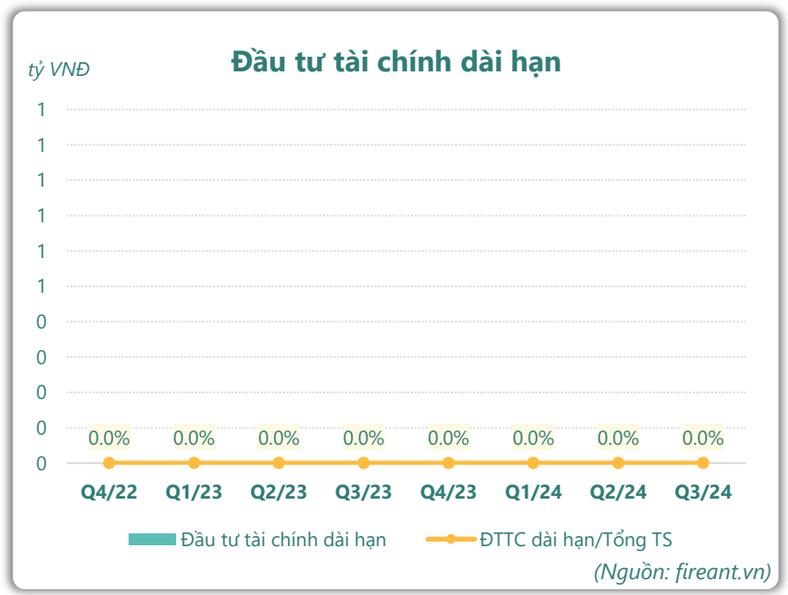
(Nguồn: fireant.vn)



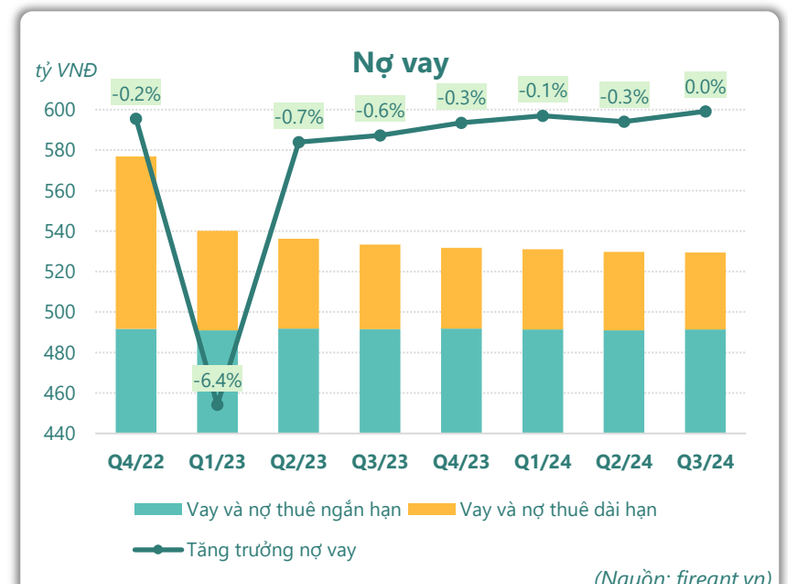
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



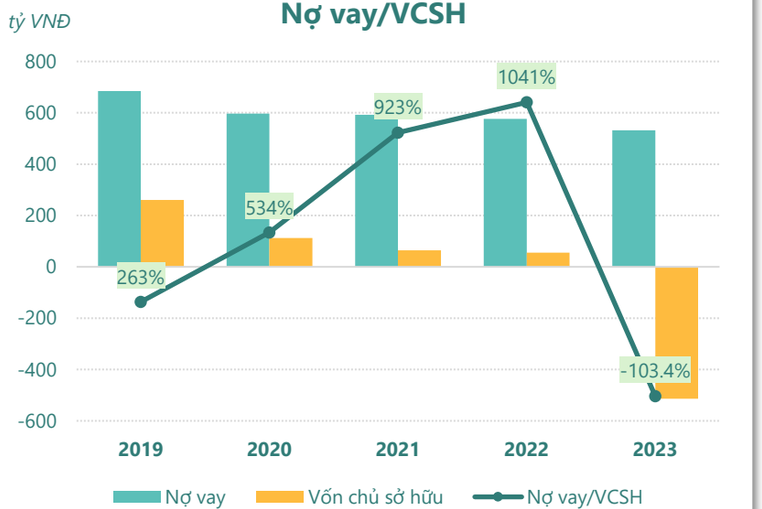
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

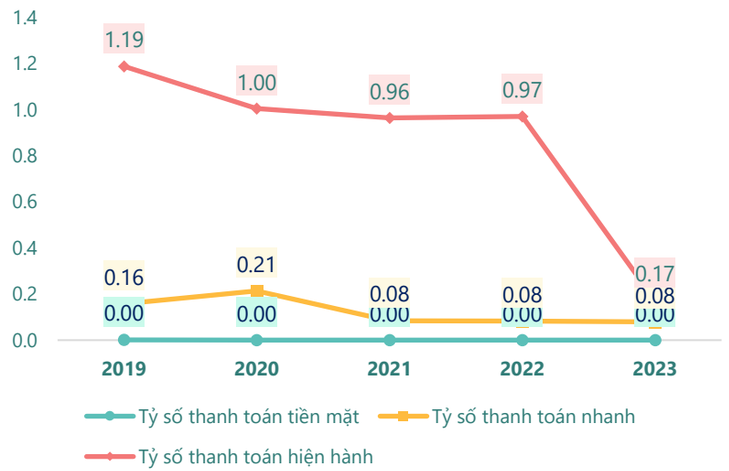
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



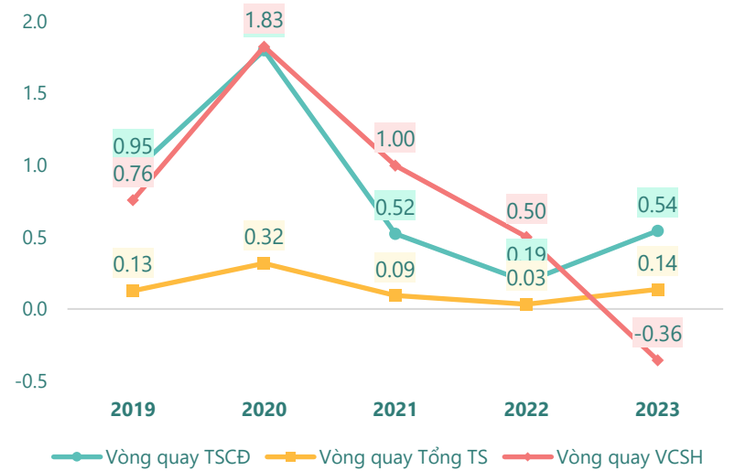
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



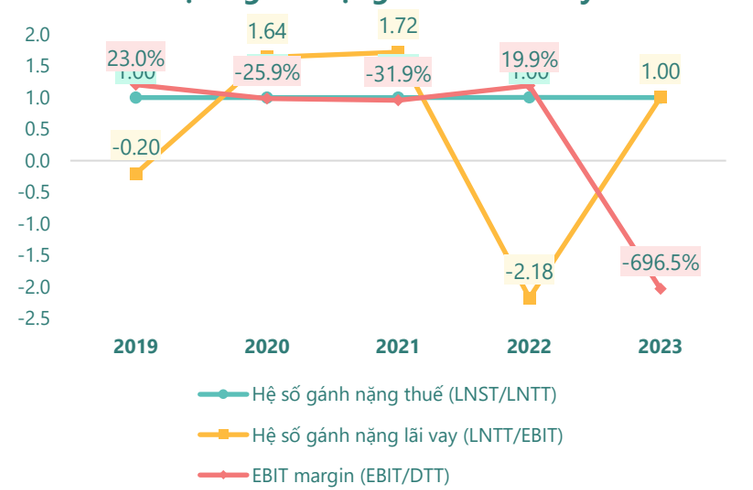
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



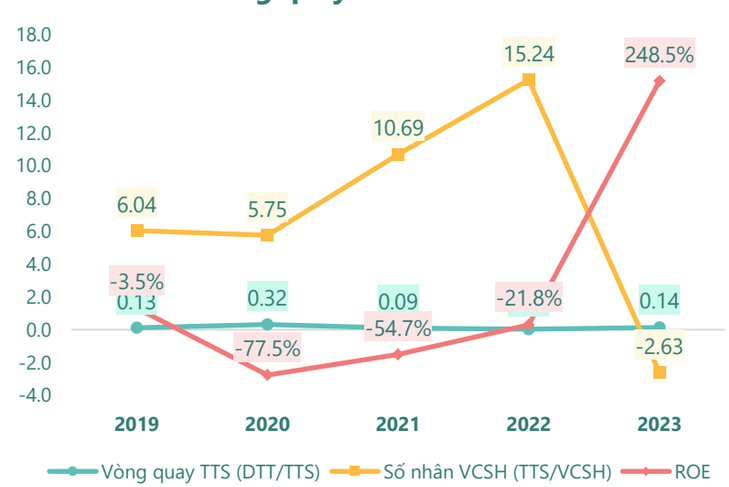
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



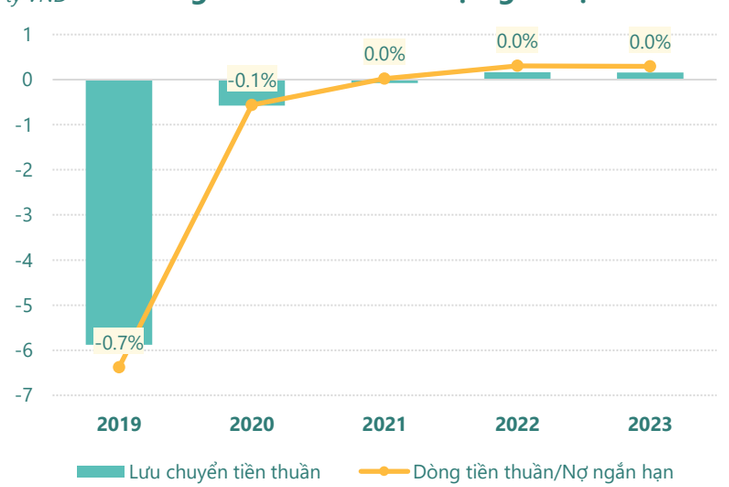
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2.23**	**6.70**	**-66.7%**	**6.17**	**81.5**	**-92.4%**
Giá vốn hàng bán	0.15	7.38	-98.0%	3.34	643	-99.5%
Lợi nhuận gộp	2.08	-0.69	402%	2.83	-562	101%
Doanh thu HĐTC	0.11	0.17	-35.3%	0.11	0.17	-35.7%
Chi phí TC	0.28	0.41	-31.8%	0.94	0.41	127%
Chi phí lãi vay	0.28	0.41	-31.8%	0.94	0.41	127%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.01	0.10	-89.6%	0.01	2.47	-99.5%
Chi phí QLDN	**1.13**	**1.52**	**-25.5%**	**3.67**	**3.36**	**9.0%**
LN thuần từ HĐKD	0.77	-2.55	130%	-1.68	-568	99.7%
Lợi nhuận khác	**0**	**-0.08**	**100%**	**-0.06**	**-0.09**	**31.5%**
LN trước thuế	0.77	-2.63	129%	-1.75	-568	99.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.77**	**-2.63**	**129%**	**-1.75**	**-568**	**99.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.77**	**-2.63**	**129%**	**-1.75**	**-568**	**99.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.79	2.40	2.53	0.49	-7.66	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.0	41.7	-1.87	-0.33	9.15	-9.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.6	-44.7	-0.50	-0.38	-1.56	0.18
Tiền đầu kỳ	0.62	1.00	0.35	0.50	0.28	0.21
Lưu chuyển tiền thuần	**0.38**	**-0.65**	**0.15**	**-0.22**	**-0.08**	**0.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.00	0.35	0.50	0.28	0.21	0.79

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**292**	**296**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	141	132	6.6%
Tiền và tương đương tiền	0.79	0.50	57.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	52.8	51.4	2.7%
Hàng tồn kho	78.6	71.0	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.51	9.04	-5.8%
Tài sản dài hạn	**152**	**164**	**-7.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	136	149	-8.5%
Bất động sản đầu tư	15.4	15.4	0.0%
Tài sản dở dang	0.03	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	808	810	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**766**	**768**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	492	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	155	155	-0.2%
Nợ dài hạn	42.1	42.5	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.1	40.0	-4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-516**	**-514**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-516**	**-514**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)